TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ VĨNH CHÂU** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 73/2019/HNGĐ-ST.
Ngày: 28/11/2019
V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ VĨNH CHÂU, TỈNH SÓC TRĂNG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- ***Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:*** Ông Dương Chiêu Hùng.
- ***Các Hội thẩm nhân dân:***

1/ Ông Triệu Khánh Long
2/ Bà Nguyễn Huỳnh Hoa

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Trần Thị Thanh Tâm - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Lý Đêm - Kiểm sát viên.

Trong ngày 28/11/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm, công khai vụ án dân sự thụ lý số: 216/2019/TLST-HNGĐ, ngày 22 tháng 8 năm 2019, về việc "Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 68/2019/QĐXXST-HNGĐ, ngày 31/10/2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Bích N, sinh năm 1985 (có mặt).
Địa chỉ: ấp Vĩnh Đ, xã Vĩnh Q, thị xã Ngã N, tỉnh Sóc Trăng.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1984 (vắng mặt).
Địa chỉ: khóm Châu K, phường Khánh H, thị xã Vĩnh C, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 22/8/2019 cũng như quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Bích N trình bày: Vào năm 2008 chị N và anh Nguyễn Văn Đ có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Q, thị xã Ngã N, tỉnh Sóc Trăng và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 108/2008, quyển số 01 ngày 03/9/2008. Sau cưới chị N về làm dâu sống bên nhà chồng tại Khóm Châu K, phường Khánh H, thị xã Vĩnh C, chung sống hạnh phúc đến năm 2016 thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, thường hay cãi vã với nhau làm cho tình cảm vợ chồng ngày càng phai nhạt, cũng từ năm 2016 chị N và anh Đ đã ly thân cho đến nay. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, hạnh phúc đã tan vỡ không thể hàn gắn được, nên chị Ngà yêu cầu được ly hôn với anh Nguyễn Văn Đ. Thời gian chung sống với nhau chị N và anh Đ có 01 người con chung tên Nguyễn Đức T, sinh ngày 15/6/2009 (Nam) hiện cháu T đang sống cùng chị N. Về tài sản chung tự thỏa thuận với nhau, nợ chung Không có.

Nay chị N yêu cầu được ly hôn với anh Đ, về con chung chị N yêu cầu được nuôi dưỡng con chung đến tuổi trưởng thành, không yêu cầu anh Đ phải cấp dưỡng nuôi con chung, tài sản chung tự thỏa thuận với nhau, không yêu cầu Tòa giải quyết, nợ chung không có.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho anh Đ, nhưng anh Đ không có văn bản gửi cho Tòa án để trình bày ý kiến về yêu cầu khởi kiện của chị N, đồng thời anh Đ cũng không đến tham gia phiên hòa giải cũng như tham gia phiên tòa.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu xác định: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng pháp luật tố tụng dân sự. Từ khi Tòa án thụ lý vụ án đến tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn chấp hành đúng pháp luật, tuy nhiên sự chấp hành pháp luật của bị đơn chưa đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự, đề nghị Tòa án chấp nhận cho chị N được ly hôn với anh Đ, giao cháu Nguyễn Đức T cho chị N nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành, ghi nhận sự tự nguyện của chị N không yêu cầu anh Đ phải cấp dưỡng nuôi con chung, tài sản chung tự thỏa thuận với nhau không yêu cầu tòa giải quyết nên không đặt ra xem xét, nợ chung không có yêu cầu Tòa giải quyết nên không đặt ra xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tòa án đã tống đạt hợp lệ Giấy triệu tập xét xử đến lần thứ hai cho anh Đ, nhưng anh Đ vẫn vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự xét xử vắng mặt anh Đ.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Xét yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Bích N, nhận thấy chị N và anh Đ tự nguyện chung sống với nhau năm 2008, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Q, thị xã Ngã N, tỉnh Sóc Trăng và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 108/2008, quyển số 01, ngày 03/9/2008. Quan hệ hôn nhân của chị N và anh Đ không vi phạm các điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Nhưng sau một thời gian chung sống, đến năm 2016 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân chính là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, nên xảy ra mâu thuẫn với nhau và ngày càng trầm trọng hơn. Chị N nhận thấy cuộc sống chung không hạnh phúc, không còn tình cảm vợ chồng với anh Đ nên có nguyện vọng ly hôn. Chị N và anh Đ đã không còn chung sống từ năm 2016 đến nay. Hội đồng xét xử đã phân tích động, viên chị N suy nghĩ lại, hàn gắn tình cảm vợ chồng với anh Đ, nhưng chị N vẫn cương quyết xin được ly hôn, từ đó cho thấy tình trạng hôn nhân giữa các bên trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận cho chị N được ly hôn với anh Đ.

[3] Về con chung: Chị N trình bày có 01 con chung tên Nguyễn Đức T, sinh ngày 15/6/2009 (Nam) hiện đang chung sống với chị N. Chị N yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung đến tuổi trưởng thành và cũng theo nguyện vọng của

cháu T nếu cha mẹ không còn chung sống với nhau cháu có nguyện vọng được sống với mẹ. Để đảm bảo cuộc sống của cháu T, không bị xáo trộn, để cháu phát triển bình thường về tâm, sinh lý, nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình, chấp nhận yêu cầu được nuôi con của chị N. Tại phiên tòa, chị N không yêu cầu anh Đ phải cấp dưỡng nuôi con chung. Xét thấy, chị N hiện có việc làm, thu nhập ổn định, đảm bảo đủ điều kiện nuôi con nên việc chị N không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung, Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của chị N không yêu cầu anh Đ phải cấp dưỡng nuôi con.

[4] Về tài sản chung: Chị N trình bày để tự thỏa thuận với nhau, không yêu cầu Tòa giải quyết, nên không đặt ra xem xét.

[5] Về nợ chung: Chị N trình bày nợ chung không có, không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Từ những phân tích nêu trên, xét yêu cầu của nguyên đơn, đề nghị của Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Án phí sơ thẩm: Chị N phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Khoản 3 Điều 36, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 1 Điều 273, khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Căn cứ vào điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Bích N.

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Bích N được ly hôn với anh Nguyễn Văn Đ.

- Về con chung: Giao con chung Nguyễn Đức T, sinh ngày 15/6/2009 (Nam) cho chị Nguyễn Thị Bích N trực tiếp nuôi dưỡng đến khi cháu T đủ 18 tuổi.

Anh Nguyễn Văn Đ không phải cấp dưỡng nuôi con, anh Đ có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở, anh Đ không được lạm dụng việc thăm nom con chung để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Nguyễn Đức T của chị Nguyễn Thị Bích N thì chị N có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom.

- Về tài sản chung: Chị N trình bày để tự thỏa thuận với nhau, không yêu cầu Tòa giải quyết, nên không đặt ra xem xét.

- Về nợ chung: Chị N trình bày nợ chung không có, không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

2/ Về án phí sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị Bích N phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn, nhưng được khấu trừ vào số tiền ứng án phí chị Ngà đã nộp 300.000 đồng, theo biên lai số 0000523, ngày 22/8/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy, chị N đã thực hiện xong nghĩa vụ nộp án phí. Anh Nguyễn Văn Đ không phải chịu án phí sơ thẩm.

3/ Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ, để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:
- TAND tỉnh ST (Phòng KTNV&THA);
- VKSND thị xã Vĩnh C;
- Đương sự;
- UBND xã Vĩnh Quới, TX Ngã N;
- Lưu HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Dương Chiêu Hùng